

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO DELCO

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO DELCO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DELCO AGRICULTURE HIGH TECHNOLOGY APPLICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DELCO AGRI

2. Mã số doanh nghiệp: 2301052975

3. Ngày thành lập: 24/09/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Thư Đôi, Xã Nguyệt Đức, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 02462872384

Fax: 02462872386

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
2.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
3.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
4.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
5.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
6.	Cho thuê xe có động cơ	7710
7.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
8.	Trồng cây hồ tiêu	0124
9.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
10.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
11.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
12.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
13.	Quảng cáo	7310
14.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
15.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
16.	Chăn nuôi khác	0149
17.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
18.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
19.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
20.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161

Thời gian đăng từ ngày 24/09/2018 đến ngày 24/10/2018

21.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
22.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
23.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
24.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
25.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
26.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150(Chính)
28.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
29.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
30.	Trồng cây hàng năm khác	0119
31.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
32.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
33.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
34.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
35.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
36.	Trồng cây mía	0114
37.	Trồng cây điều	0123
38.	Trồng cây cà phê	0126
39.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
40.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
41.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
42.	Hoạt động hậu kỳ	5912
43.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
44.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
45.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
46.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
47.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
48.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
49.	Trồng cây lấy sợi	0116
50.	Trồng cây ăn quả	0121
51.	Chăn nuôi gia cầm	0146
52.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
53.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
54.	Sản xuất cà phê	1077
55.	Trồng cây cao su	0125
56.	Trồng cây chè	0127
57.	Trồng cây lâu năm khác	0129

58.	Trồng lúa	0111
59.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
60.	Bán buôn đồ uống	4633
61.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
62.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
63.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
64.	Sản xuất chè	1076
65.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
66.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
67.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
68.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
69.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
70.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
71.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
72.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
73.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
74.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
75.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
76.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
77.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
78.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
79.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
80.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
81.	Bốc xếp hàng hóa	5224
82.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
83.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
84.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
85.	Bán buôn tổng hợp	4690
86.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
87.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
88.	Xây dựng nhà không để ở	4102
89.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
90.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
91.	Xây dựng công trình thủy	4291
92.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
93.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
94.	Bán buôn thực phẩm	4632

95.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
96.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
97.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
98.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
99.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
100.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
101.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
102.	Xây dựng nhà ở	4101
103.	Xây dựng công trình điện	4221
104.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
105.	Phá dỡ	4311
106.	Hoạt động thú y	7500
107.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
108.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
109.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
110.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
111.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
112.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
113.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
114.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
115.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
116.	Dịch vụ đóng gói	8292
117.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG DELCO	Số 27 Mai Hắc Đế,, Phường Bưởi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	850.000	8.500.000.000	85,000	0102526546	
			Tổng số	850.000	8.500.000.000	85,000		
2	PHẠM THANH HƯƠNG	P204-E1, tập thể Thanh Xuân Bắc, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	3,000	0221770000 26	
			Tổng số	30.000	300.000.000	3,000		
3	LÊ KHÁNH MẠNH	Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	12,000	017098625	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	12,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ KHÁNH MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/07/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 017098625

Ngày cấp: 01/10/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 204 - CT2A, khu đô thị Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 204 - CT2A, khu đô thị Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh